ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Xác định Chỉ số cải cách hành chính các Sở, Ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 19 /9/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định tiêu chí, quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính các Sở, Ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, Ban, ngành gồm:

a) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Điều 3. Nguyên tắc xác định Chỉ số cải cách hành chính

1. Chỉ số cải cách hành chính các Sở, Ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương" giai đoạn 2022 - 2030 của Bộ Nội vụ và phù hợp với thực tiễn các cơ quan, đơn vị.

2. Xác định Chỉ số cải cách hành chính đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch, khoa học và chính xác, phản ánh đúng tình hình thực tế kết quả hoạt động cụ thể của từng Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Chỉ số cải cách hành chính và phương pháp đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính

1. Chỉ số cải cách hành chính các Sở, Ban, ngành

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính các Sở, Ban, ngành được đánh giá trên 8 lĩnh vực, 38 tiêu chí, 56 tiêu chí thành phần với tổng số

điểm tối đa là 100 điểm, cụ thể:

a) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 11 điểm;

b) Cải cách thể chế: 08 điểm;

c) Cải cách thủ tục hành chính: 23 điểm;

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 10 điểm;

đ) Cải cách chế độ công vụ: 13 điểm;

e) Cải cách tài chính công: 11 điểm;

g) Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 14 điểm;

h) Kết quả đo lường hài lòng của người dân, tổ chức: 10 điểm.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính các Sở, Ban, ngành được quy định chi tiết tại Phụ lục I.

2. Chỉ số cải cách hành chính Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố được đánh giá trên 09 lĩnh vực, 45 tiêu chí, 63 tiêu chí thành phần với tổng số điểm tối đa là 100 điểm, cụ thể:

a) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 12 điểm;

b) Cải cách thể chế: 07 điểm;

c) Cải cách thủ tục hành chính: 18 điểm;

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 10 điểm;

đ) Cải cách chế độ công vụ: 10 điểm;

e) Cải cách tài chính công: 11 điểm;

g) Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 11 điểm;

h) Tác động của cải cách hành chính đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện, thành phố: 11 điểm;

i) Kết quả đo lường hài lòng của người dân, tổ chức: 10 điểm.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố được quy định chi tiết tại Phụ lục II.

3. Phương pháp chấm điểm, xác định Chỉ số cải cách hành chính

Điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính gồm: điểm thực hiện qua điều tra xã hội học (10 điểm) và điểm đánh giá qua các tiêu chí, tiêu chí thành phần (90 điểm), cụ thể như sau:

a) Điểm thực hiện qua điều tra xã hội học, đo lường sự hài lòng (viết tắt là HL) của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước *(theo Quyết định số 1431/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Ủy ban nhân*

dân tỉnh) được tính theo công thức:

$$\text{Điểm đo lường hài lòng} = \frac{\text{Tỷ lệ hài lòng x 10}}{100\%}$$

b) Điểm đánh giá qua các tiêu chí, tiêu chí thành phần

- Tổng điểm tối đa của các tiêu chí, tiêu chí thành phần là 90 điểm *(cụ thể theo Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo)*, các cơ quan, đơn vị không có nội dung thực hiện theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần thì không đánh giá tiêu chí (viết tắt là TC), tiêu chí thành phần (viết tắt là TCTP) đó.

- Điểm của mỗi tiêu chí Chỉ số cải cách hành chính được căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của từng cơ quan, đơn vị.

- Trường hợp cơ quan, đơn vị trên thực tế có thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính theo tiêu chí chấm điểm của Chỉ số cải cách hành chính nhưng không có tài liệu kiểm chứng thì phải có báo cáo thuyết minh làm rõ kết quả và cung cấp những tài liệu liên quan để xác định kết quả thực hiện của tiêu chí.

Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị được xác định theo tỷ lệ % kết quả đạt được và xếp hạng từ cao đến thấp, theo công thức:

$$\text{Chỉ số CCHC (\%)} = \frac{\text{Điểm đánh giá qua các TC, TCTP + điểm đo lường HL}}{\text{Tổng điểm tối đa đánh giá qua các TC, TCTP của đơn vị + 10}} \times 100\%$$

Điều 5. Trình tự đánh giá và thời gian thực hiện

1. Các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tự theo dõi, đánh giá và chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị theo các nội dung, tiêu chí quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II. Báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh *(qua Sở Nội vụ)* và cập nhật kết quả tự đánh giá, chấm điểm, tài liệu kiểm chứng trên hệ thống phần mềm **trước ngày 10 tháng 12** của năm đánh giá.

2. Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính các Sở, Ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị và xác định điểm thực hiện qua điều tra xã hội học, đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

3. Căn cứ kết quả thẩm định Chỉ số cải cách hành chính đã được Hội đồng thẩm định thông qua, Sở Nội vụ tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả Chỉ số cải cách hành chính đối với các Sở, Ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố **trước ngày 31 tháng 12** của năm đánh giá.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị

a) Tổ chức triển khai thực hiện Quy định này, thực hiện tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính và báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm về Ủy ban nhân dân tỉnh *(qua Sở Nội vụ)* bảo đảm thời gian quy định.

b) Tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả công bố Chỉ số cải cách hành chính dưới nhiều hình thức khác nhau, nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và phục vụ người dân, tổ chức, doanh nghiệp.

2. Sở Nội vụ

a) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính theo quy định tại Quyết định này; tổng hợp kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số cải cách hành chính.

b) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

c) Tham mưu Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định, tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định công bố Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, Ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Ngoài các nội dung xác định Chỉ số cải cách hành chính theo khoản 1 Điều này, căn cứ vào tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính theo Quy định này, xây dựng và triển khai Chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã phù hợp với điều kiện thực tế của huyện, thành phố để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan tham gia Hội đồng thẩm định

Theo dõi, tổng hợp số liệu đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ liên quan đến các nội dung công tác cải cách hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của ngành để xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đảm bảo chính xác, khách quan./.